

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

PHAN THỊ DUNG

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHAI THÁC THỦY SẢN
VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

Chuyên ngành: KINH TẾ CÔNG NGHIỆP

Mã số: 62.31.09.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

ĐÀ NẴNG – NĂM 2009

**Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN THỊ NHƯ LIÊM
TS. MAI VĂN NAM**

Phản biện 1: GS.TSKH. Lê Du Phong

Đại Học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội

Phản biện 2 : PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khánh

Viện phát triển bền vững vùng Trung Bộ

Phản biện 3: PGS.TS. Hà Xuân Thông

Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp
nhà nước họp tại ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
vào hồi 8 giờ 00 ngày 18 tháng 12 năm 2009**

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- 1. Thư viện quốc gia**
- 2. Trung tâm thư viện – Học liệu, Đại Học Đà Nẵng**
- 3. Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại Học Đà Nẵng**

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Phan Thị Dung (2007), “Hiệu quả kinh doanh của nghề câu cá ngừ đại dương tại tỉnh Phú Yên”, *Tạp chí Khoa học- Công nghệ thủy sản*, (2) tr 15-24.
2. Phan Thị Dung (2007), “Lao động và phân phối thu nhập trong khai thác thủy sản vùng Duyên hải NTB”, *Tạp chí Thương mại thủy sản*, (93) tr 74-77.
3. Phan Thị Dung (2008), “Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của nghề câu cá ngừ đại dương tỉnh Phú Yên”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (216) tr.56-61.
4. Phan Thị Dung (2008), *Fishermen and distribution system in the fishing sector of the south central Vietnam*, IIFET’2008 proceedings.
5. Phan Thị Dung (2008), *Several major factors influencing revenues of the yellowfin tuna long-lining fishery in Phuyen province*, IIFET’2008 proceedings.
6. Phan Thị Dung (2008), “Liên kết kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động khai thác hải sản ở khu vực Nam Trung Bộ”, *Tạp chí Khoa học - Công nghệ thủy sản*, (4) tr 58-64.
7. Phan Thị Dung (2009), *Đánh giá hiệu quả kinh tế các tàu câu ở tỉnh Phú Yên*, Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ B2006-13-05, Nha Trang.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (Đà Nẵng đến Khánh Hòa) nghề khai thác thủy sản (KTTS) đã gắn bó lâu đời với ngư dân ven biển, là một trong những cái nôi đầu tiên của nghề câu cá ngư đại dương với sản lượng trên 10 tấn/năm. Năm 2000 số lượng tàu thuyền của vùng trên 21 ngàn chiếc với công suất trên 588 ngàn CV, đến năm 2007 đã trên 26 ngàn chiếc với công suất trên 939 ngàn CV và đạt sản lượng khai thác gần 400 ngàn tấn. Sự phát triển KTTS đóng góp đáng kể cho ngân sách Nhà nước, giải quyết lượng lớn lao động và có ý nghĩa trong việc bảo vệ lãnh thổ Việt Nam.

Sự tăng nhanh số lượng tàu thuyền một cách ồ ạt không theo qui hoạch, khai thác không tính đến yếu tố môi trường, tình trạng vi phạm pháp luật trong khai thác, sự mất trật tự trên biển... vẫn thường xuyên xảy ra. Nhiều tàu thuyền được đầu tư không đồng bộ về máy móc, trang thiết bị, kỹ thuật khai thác cũng như trình độ của thủy thủ, vốn phải vay với lãi suất cao làm cho hiệu quả hoạt động không như mong muốn, bên cạnh đó, đời sống ngư dân phụ thuộc rất lớn vào biển cả, trình độ văn hóa thấp, gia đình đông con là một trong những rào cản lớn cho việc phát triển khai thác bền vững. PTBV là một trong những xu hướng tất yếu hiện nay, nghiên cứu về phát triển KTTS theo hướng bền vững chưa được tiến hành ở vùng Duyên hải NTB, chỉ có nghiên cứu của Viện kinh tế đưa ra báo cáo tổng quan nghề cá Khánh Hòa. Đánh giá KTTS vùng Duyên hải NTB theo hướng bền vững là cần thiết cho hoạch định chính sách phát triển, do đó tác giả đã chọn đề tài “*Phương hướng và những giải pháp nhằm phát triển bền vững khai thác thủy sản vùng Duyên hải Nam Trung Bộ*” làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu đến đề tài

Các nghiên cứu trong nước của Viện Kinh tế và Qui hoạch thủy sản, Viện Hải sản, Nguyễn Long, Nguyễn Chu Hồi, Lê Văn Ninh... chủ yếu đưa ra các quan điểm mang tính chất định hướng cho phát triển, bước đầu đã tiến hành xây dựng bộ chỉ số đánh giá PTBV. Các nghiên cứu nước

ngoài Khem r. sharma (1999), Jean Boncoeur (2000), Jesper Levring Andersen (2000), Taylor (2001), Sean Pascoe (2006)... xây dựng các mô hình đánh giá tác động các nhân tố và đánh giá hiệu quả kinh doanh tàu cá.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- (1) Hệ thống hóa lý thuyết phát triển đặc biệt PTBV trong KTTS.
- (2) Đánh giá tình hình phát triển KTTS vùng duyên hải NTB trên khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý theo hướng PTBV.
- (3) Đề xuất phương hướng và những giải pháp nhằm phát triển bền vững KTTS vùng Duyên hải NTB.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu

Số liệu thứ cấp: Thu thập và tham khảo các kết quả điều tra, đề tài nghiên cứu, viện, trường, niên giám thống kê ...từ năm 2000- 2007.

Số liệu sơ cấp: trực tiếp điều tra năm 2004 và 2005 tàu câu tỉnh Phú Yên, tàu lưới rê và lưới kéo đơn thành phố Nha Trang

Phương pháp thu mẫu: Dựa theo cơ cấu công suất, phỏng vấn trực tiếp chủ tàu lúc không mùa vụ và tuần trăng.

Phương pháp phân tích: Sử dụng tổng hợp các phương pháp như thống kê mô tả, hồi qui tương quan, mô hình, hệ thống, so sánh...

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là ngư dân, các cơ quan Nhà nước thông qua các vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý liên quan đến hoạt động KTTS ở vùng Duyên hải NTB.

Luận án tiến hành đánh giá một số nội dung về môi trường (Năng suất, mức độ khai thác, diện tích và chất lượng môi trường, áp lực khai thác, sự hiểu biết về hệ sinh thái, tác động của ngư cụ), kinh tế (Giá trị sản xuất, vốn đầu tư, sản lượng, lợi nhuận), xã hội (Tỷ lệ lao động khai thác, thu nhập bình quân, trình độ học vấn, vay nợ) và quản lý (hoạch định chiến lược, các phương pháp và công cụ quản lý, thực thi pháp luật).

6. Những đóng góp mới của luận án

Mặc dù có một vài công trình nghiên cứu liên quan đến khía cạnh kinh tế trong KTTS, cho đến nay, chưa có một công trình nào, chưa có

một tác giả nào nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống về cơ sở lý luận và thực tiễn KTTS vùng Duyên hải NTB theo quan điểm bền vững.

Phân tích và làm rõ hơn được các lý luận phát triển nói chung và PTBV nói riêng, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến KTTS, xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá PTBV trong KTTS, tổng hợp và rút ra được các bài học kinh nghiệm áp dụng vào ngành KTTS vùng Duyên hải NTB.

Tác giả đã điều tra tình hình kinh tế, xã hội, môi trường của nghề câu cá ngư đại dương ở Phú Yên, tình hình xã hội và môi trường đối với nghề lưới kéo đơn, nghề lưới rê ở Nha Trang. Kết hợp với các dữ liệu thứ cấp vùng Duyên hải NTB từ năm 2000-2007 đánh giá thực trạng KTTS theo quan điểm bền vững thông qua hệ thống cá chỉ số, đồng thời bước đầu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu khai thác nghề câu cá ngư đại dương ở tỉnh Phú Yên. Tác giả nghiên cứu các công trình khoa học đã được công bố và xác định tính tương đồng mà tác giả tính toán với các kết quả nghiên cứu trước đây, đặc biệt nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu nghề câu cá ngư đại dương ở Phú Yên.

Tác giả trình bày các mục tiêu, quan điểm phát triển làm cơ sở cho các định hướng và giải pháp phát triển KTTS theo hướng bền vững. Các giải pháp luận án đề xuất mang tính đồng bộ, có khả năng vận dụng vào thực tế nhằm PTBV khai thác thủy sản vùng Duyên hải NTB.

Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN

1.1. VAI TRÒ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KTTS

Khai thác là một bộ phận cấu thành của ngành Thủy sản, là nguồn cung cấp nguyên liệu cho chế biến và một phần cho nuôi trồng, đóng vai trò chính về kinh tế khu vực ven biển, nguồn thu ngoại hối và việc làm nên trong khi giúp duy trì các cộng đồng ven biển và truyền thống văn hóa của họ, phát triển khai thác sẽ đạt được nhiều lợi ích phụ rộng lớn.

Nhân tố tác động KTTS: điều kiện tự nhiên, lao động và quản lý, đặc trưng kỹ thuật tàu, đặc trưng ngư cụ, quản lý Nhà nước, thị trường.

1.2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG KHAI THÁC THỦY SẢN

1.2.1. Các quan điểm phát triển và lịch sử PTBV

Sự phát triển kinh tế luôn gắn liền với sự tăng trưởng nhưng tăng trưởng chỉ là một khía cạnh của phát triển. Trong quá trình phát triển có nhiều trường phái như: trường phái cơ cấu của các nhà kinh tế học Mỹ Latin, trường phái phát triển qua nhiều giai đoạn tiêu biểu Walt W. Rostow, trường phái của các nhà tân cổ điển của Myrdal, trường phái phát triển bền vững.

Phát triển bền vững? “Quản lý và bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên và hướng tới thay đổi về kỹ thuật và thể chế nhằm đảm bảo đạt được sự thoả mãn các nhu cầu thường xuyên của con người cho thế hệ hôm nay và thế hệ mai sau. PTBV là bảo tồn nguồn lợi ở đất, nước, nguồn gen động, thực vật, thân thiện với môi trường và không làm môi trường bị suy thoái, phù hợp về công nghệ, thích hợp về kinh tế và được xã hội chấp nhận”

1.2.2. Phát triển bền vững trong khai thác thủy sản

PTBV trong KTTS là gì? Quản lý và bảo vệ các nguồn lợi thủy sản và hướng tới thay đổi về kỹ thuật và thể chế nhằm đảm bảo đạt được sự thoả mãn các nhu cầu thường xuyên của con người cho thế hệ hôm nay và thế hệ mai sau. Là sự phát triển thân thiện với môi trường và không làm môi trường bị suy thoái, phù hợp về công nghệ, thích hợp về kỹ thuật, thúc đẩy phát triển kinh tế, hướng vào cộng đồng ngư dân.

1.2.2.1. Các nội dung cơ bản PTBV khai thác thủy sản

(1) Phải áp dụng các biện pháp phù hợp để duy trì hay phục hồi đàn cá ở mọi mức độ có thể, để có được sản lượng bền vững cao nhất.

(2) Phải áp dụng các biện pháp bảo tồn lâu dài và sử dụng bền vững nguồn lợi thông qua chính sách, khuôn khổ thể chế và pháp lý phù hợp.

(3) Phải đảm bảo những hoạt động khai thác diễn ra có trách nhiệm.

(4) Phải duy trì những dữ liệu thống kê được cập nhật trong một khoảng thời gian đều đặn về các hoạt động khai thác.

(5) Phải đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn, sức khỏe cho người tham gia KTTS không được thấp hơn các qui định tối thiểu của quốc tế.

(6) Phải nâng cao hiểu biết, kỹ năng, trình độ nghề nghiệp ngư dân thông qua các khóa đào tạo và có tính đến những tiêu chuẩn quốc tế.

(7) Phải cấm sử dụng chất nổ, chất độc và khai thác có tính hủy diệt.

(8) Phải khuyến khích các nghiên cứu nhằm thực hiện hợp lý việc đánh bắt, đặc biệt liên quan đến khả năng đánh bắt quá mức và các mức độ vượt quá của cường lực đánh bắt.

(9) Phải yêu cầu mọi ngư cụ, phương pháp đánh bắt giảm thiểu chất thải, thủy sản phải loại bỏ và các loài đánh bắt không theo mục tiêu.

(10) Phải đảm bảo sử dụng máy móc tiết kiệm năng lượng không thải khí độc ảnh hưởng đến tầng ozone và môi trường nước.

1.2.2.2. Các mô hình PTBV trong KTTS

Mô hình sinh học của M.B. Schaefer, Mô hình Gordon – Schaefer, Mô hình PTBV của Jacobs và Sadler(1990), Mô hình PTBV của ngân hàng thế giới, Mô hình PTBV của Anthony Charles (1994) được luận án sử dụng cho khung phân tích PTBV trong KTTS.

1.2.3. Công cụ và phương pháp quản lý hướng tới KTTS bền vững

Kiểm soát đầu vào: Hạn chế đầu vào, công suất đánh bắt cho mỗi tàu, cường độ hoạt động, thời gian đánh bắt, vị trí đánh bắt.

Kiểm soát đầu ra thông qua: Tổng lượng đánh bắt cho phép, hạn ngạch cá nhân và hạn ngạch cộng đồng.

Những biện pháp kỹ thuật: Giới hạn về ngư cụ, hạn chế về kích cỡ, các khu vực cấm đánh bắt, những mùa cấm đánh bắt.

Thuế và trợ cấp là hai công cụ kinh tế gián tiếp nhằm điều tiết mức độ lợi nhuận của ngư dân tham gia khai thác nguồn tài nguyên.

Đồng quản lý là sự chia sẻ trách nhiệm và quyền hạn giữa Chính phủ và những cộng đồng địa phương sử dụng nguồn lợi để quản lý nguồn lợi hay hoạt động nghề cá.

Quản lý trên cơ sở cộng đồng là cộng đồng nhận trách nhiệm tự quản lý phần diện tích nguồn lợi ven biển được giao trong việc giám sát và thực hiện các qui định quản lý không trái với pháp luật hiện hành.

1.3. HỆ THỐNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ PTBV TRONG KTTS

Các chỉ số về môi trường sinh thái: Năng suất khai thác, mức độ đánh bắt, áp lực khai thác, mức độ ô nhiễm môi trường, sự hiểu biết hệ sinh thái, số lượng khu bảo tồn, tác động ngư cụ tới loài không mong muốn.

Các chỉ số về xã hội: Tỷ lệ lao động tham gia khai thác, thu nhập bình quân, trình độ học vấn, Tỷ lệ thời gian làm việc, tỷ lệ vay nợ

Các chỉ số về kinh tế: Đầu tư vào tàu cá, sự đóng góp khai thác cho nền kinh tế, sản lượng thu hoạch, lợi nhuận khai thác.

Các chỉ số về quản lý: Tỷ lệ dân tham gia vào đồng quản lý, công tác hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện, thực thi pháp luật.

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KTTS Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

Trên cơ sở kinh nghiệm các quốc gia như: Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Malaixia, NaUy. Các bài học kinh nghiệm được rút ra:

- (1) Con người là yếu tố quyết định cho sự phát triển KTTS theo hướng bền vững. Con người cần quan tâm cả trình độ tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của cán bộ và nhận thức của bản thân ngư dân.
- (2) Phát triển KTTS trên cơ sở chiến lược được xây dựng trên các căn cứ khoa học cùng với hệ thống thể chế quản lý KTTS phải được thiết lập đồng bộ ở các khâu có sự tham gia của cộng đồng ngư dân. Đồng quản lý là một trong các phương pháp quản lý cần được chú trọng của hệ thống quản lý KTTS theo hướng bền vững.
- (3) Phát triển KTTS phải trên cơ sở vươn ra xa bờ với kỹ thuật hiện đại và được đầu tư đồng bộ về tàu thuyền, con người, hệ thống quản lý, cơ sở vật chất kỹ thuật và hệ thống tiêu thụ sản phẩm.
- (4) Vai trò của Hợp tác xã nghề cá cần được xác định trong quá trình phát triển KTTS ở Việt Nam, việc tổ chức sản xuất theo tổ đội cần được nghiên cứu và đưa vào áp dụng phổ biến ở Việt Nam.
- (5) Tiến hành phân định tuyến biển và giao quyền cho các cộng đồng địa phương quản lý và sử dụng nguồn lợi. Quản lý tàu thuyền theo tuyến thông qua việc cấp giấy phép và quản lý khai thác phải được thực hiện một cách hệ thống từ trung ương đến địa phương.

- (6) Công tác kiểm tra và giám sát tiến hành thường xuyên và hệ thống, công tác thống kê nghề cá cần được đầu tư thích đáng nhằm cung cấp thông tin cho các nghiên cứu và hỗ trợ cho phát triển khai thác.

Chương 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KHAI THÁC THỦY SẢN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ THEO QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. VAI TRÒ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG KTTS VÙNG DUYÊN HẢI

2.1.1. Vai trò và vị trí KTTS vùng Duyên hải NTB

Sản lượng KTTS vùng Duyên hải NTB tăng gấp 1,4 lần trong giai đoạn 2000-2007, tỷ trọng giá trị sản phẩm khai thác có xu hướng gia tăng từ 64% (năm 2000) đến 74% (năm 2007) trong khi cả nước giảm từ 56% xuống 33%, đã đóng góp một lượng lớn thực phẩm.

Thị trường xuất khẩu mở rộng tới 41 nước và vùng lãnh thổ, hai tỉnh có giá trị xuất khẩu thủy sản cao là Khánh Hòa 265 triệu USD, Đà Nẵng 75,3 triệu USD. Với 7.797 chiếc trong làm nghề câu cá ngư đại dương, câu mực khơi, lưới rê... đã phối hợp với bộ đội biên phòng bảo vệ chủ quyền trên vùng biển, đặc biệt các ngư trường Trường Sa, Hoàng Sa. Phát triển KTTS đã tạo việc làm và thu hút một lực lượng lao động đông đảo (136 ngàn người năm 2007), làm giảm sức ép nạn thiếu việc làm.

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng phát triển KTTS vùng Duyên hải NTB

2.1.2.1. Ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên đến phát triển KTTS

Các điều kiện tự nhiên của vùng thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản, tuy nhiên vùng chịu ảnh hưởng của nhiều bão và áp thấp nhiệt đới, do vậy công tác dự báo thời tiết cũng như các phương tiện thông tin đối với các tàu khai thác là vô cùng quan trọng trong việc bảo đảm an toàn cho người cũng như tàu cá.

Biển miền Trung có 546 loài nhưng tỷ trọng các loài không cao, trữ lượng thủy sản 1.092.150 tấn (chiếm 26,9%), khả năng khai thác cho phép là 486.860 tấn. Tuy đánh bắt ở cả hai vịnh Nam và Bắc nhưng miền Trung có năng suất thấp hơn miền Đông và Tây Nam Bộ. Các ngư trường xa bờ có khả năng cho năng suất khai thác cao hơn gần bờ. Bờ biển có độ

dốc lớn nên việc di chuyển ra ngư trường gần, nhất là các nghề mảnh rút, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển các nghề xa bờ. Ngư trường và nguồn lợi thay đổi là làm ảnh hưởng đến quản lý lao động và tàu thuyền.

2.1.2.2. Ảnh hưởng lao động và tổ chức sản xuất đến phát triển KTTS

Giá trị sản phẩm nông nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn, mức sống thấp, tỷ lệ dân nghèo cao, tỷ lệ thời gian có việc thấp, 95% ngư dân phụ thuộc vào khai thác, giá trị sản phẩm thủy sản chiếm chủ yếu, phát triển KTTS bền vững cần có các chính sách thay thế sinh kế cho ngư dân nghèo và gia đình họ.

Tổ chức sản xuất trên biển vẫn tự phát, các tàu chưa thật sự liên kết với nhau thực hiện các khâu của quá trình làm giảm hiệu quả khai thác, bên cạnh đó, trình độ tổ chức quản lý trên các tàu còn bất cập, chưa tạo được sự gắn bó các thủy thủ với chủ tàu, trình độ thuyền viên chưa được đào tạo... là một trong các nhân tố ảnh hưởng PTBV trong KTTS.

2.1.2.3. Ảnh hưởng của kỹ thuật tàu thuyền đến phát triển KTTS

Các tàu đóng bằng vỏ gỗ, 90% máy tàu đã qua sử dụng, 100% có la bàn, 90% có máy bộ đàm tầm ngắn, 15% có máy bộ đàm tầm xa, một số có trang bị máy khai thác nhưng còn thô sơ, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất, lao động trên tàu chủ yếu là thủ công... làm giảm hiệu quả khai thác, khó khăn cho việc phát triển khai thác xa bờ, ảnh hưởng đến thời gian bám biển khi có các sự cố về thời tiết, mức độ an toàn không cao.

2.1.2.4. Ảnh hưởng của ngư cụ đến phát triển KTTS

Sự đa dạng ngư cụ đã góp phần nâng cao hiệu quả, tuy nhiên không theo một định hướng nào, không đăng ký, làm ảnh hưởng đến công tác quản lý tàu thuyền, nghề cũng như bảo vệ nguồn lợi. Từ năm 2000-2007 có sự chuyển dịch đáng kể cơ cấu nghề, nghề câu đứng vị trí đầu với 5.611 chiếc (chiếm 21,55%), nghề lưới kéo chiếm 18,54%, nghề lưới rê chiếm 15,23%. Sự chuyển dịch theo hướng phát triển các nghề ít tác hại đến môi trường, đối tượng khai thác có chọn lọc, ít ảnh hưởng đến cá con.

2.1.2.5. Ảnh hưởng của quản lý Nhà nước đến phát triển KTTS

Các chính sách Nhà nước đã có các định hướng phát triển KTTS theo hướng bền vững. Đã có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý tàu

thuyền, nhưng chưa thường xuyên, các thông tin cung cấp chưa kịp thời, tổng hợp số liệu chưa thống nhất và công tác quản lý, kiểm soát cũng khó khăn ảnh hưởng đến quản lý và ngư dân.

2.1.2.6. Ảnh hưởng của thị trường đối với phát triển KTTS

Ảnh hưởng của thị trường các yếu tố đầu vào của KTTS

Chỉ số giá năm 2007 so năm 2000 của lương thực tăng 1,42 lần, thực phẩm 1,45 lần, giá dầu 2,70 lần, thủy sản là 1,43 lần đã tác động mạnh đến phát triển KTTS đặc biệt là giá xăng dầu, một số tàu phải nằm bờ, một số ra khơi nhưng không dám tìm ngư trường khơi, hiệu quả giảm.

Ảnh hưởng của gia tăng nhu cầu tiêu dùng sản phẩm thủy sản

Nhu cầu tiêu dùng tăng do sự gia tăng dân số và sự phát triển nuôi thủy sản thúc đẩy khai thác kể cả các đối tượng chưa trưởng thành.

2.1.2.7. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu khai thác

Mô hình sự tác động các yếu tố đầu vào đến doanh thu khai thác:

$$DT = \alpha_0 + \alpha_L L + \alpha_C C + \alpha_T T + \alpha_H H + \alpha_B B + \alpha_M M + \alpha_V V + \alpha_X X + \alpha_N N + \alpha_{LL} L^2 + \alpha_{CC} C^2 + \alpha_{TT} T^2 + \alpha_{BB} B^2 + \alpha_{MM} M^2 + \alpha_{XX} X^2 + \varepsilon_R$$

Trong đó: L (Lao động), M (Chi phí môi câu), T (Tuổi tàu), X (Số lượng tàu trong tập đoàn), C (Công suất), B (Giá trị thiết bị), H (Số chuyến), DT (Doanh thu), V (học vấn thuyền trưởng), ε_R : sai số của mô hình, N (năm -biến giả).

Kết quả ở nghề câu cá nù tại Phú Yên

$$DT = -4.649.404,76 + 891.336,89L + 4.682,04C + 40.580,20H + 9,399103B + 1,22M + 5.371,82V + 74.924,30X - 54.625,20N - 47.509,02L^2 - 18,11C^2 - 0,000183B^2 - 7.167,67X^2 + \varepsilon_R$$

($R^2 = 0,633$ và hệ số xác định điều chỉnh $R^2_{adj} = 0,602$, giá trị kiểm định F của mô hình là 20,52 và mức ý nghĩa 0,00). Kết quả phù hợp với các nghiên cứu trước có thể áp dụng cho nghề KTTS trong vùng khi có các dữ liệu thống kê đầy đủ.

2.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KHAI THÁC THỦY SẢN VÙNG DUYÊN HẢI NTB THEO QUAN ĐIỂM PHÁT PTBV

2.2.1. Về yếu tố môi trường trong KTTS bền vững

2.2.1.1. Năng suất KTTS

Bảng 2-3: Năng suất khai thác vùng Duyên hải NTB

ĐVT: tấn/CV/năm

TT	Tỉnh	Năm								Nhịp độ PTBQ(%)
		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	
1	Cả nước	0,52	0,46	0,45	0,40	0,37	0,34	0,32	0,33	93,6
2	Đà Nẵng	0,45	0,51	0,53	0,55	0,51	0,51	0,47	0,47	100,6
3	Quảng Nam	0,59	0,62	0,66	0,68	0,66	0,67	0,63	0,63	102,0
4	Quảng Ngãi	0,60	0,62	0,61	0,49	0,39	0,37	0,38	0,34	92,3
5	Bình Định	0,39	0,37	0,37	0,39	0,41	0,43	0,43	0,45	102,2
6	Phú Yên	0,39	0,34	0,33	0,34	0,33	0,27	0,24	0,25	94,0
7	Khánh Hòa	0,57	0,55	0,51	0,51	0,49	0,53	0,51	0,50	98,3
	Toàn vùng	0,49	0,48	0,47	0,47	0,44	0,43	0,42	0,42	97,9
	% cả nước	94	104	106	116	119	128	132	128	104,6

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và tính toán của tác giả)

Năng suất khai thác giảm nhưng cao hơn cả nước, là một trong những căn cứ xem xét mức độ khai thác quá mức đối với nguồn lợi mặc dù đã có một số cải tiến về mặt kỹ thuật khai thác trong thời gian qua như tăng số lượng lưỡi câu, tăng số lượng tấm lưới trong lưới rê, áp dụng một số công nghệ chà rạo trong lưới vây rút chì, máy dò cá sonar...

2.2.1.2. Mức độ khai thác

Nghề câu cá ngừ đại dương, mùa vụ chính từ tháng 11-5 âm lịch hàng năm, 60-80% cá có trứng ở tháng 3-4, mùa khai thác trùng với mùa sinh sản, 43,8% cá đạt ở tháng 3-4, do thời gian đánh bắt dài ngày, đá bị phèn... *Nghề lưới rê*, mùa chính từ tháng 01÷06 âm lịch, mùa phụ từ tháng 08÷01 năm sau, tháng 10÷12 hàng năm thường cá có trứng nhiều.

Kích thước và trọng lượng cá trong vòng 5 năm có xu hướng giảm mạnh ở nghề lưới kéo đơn còn nghề rê và câu cá ngừ giảm không kể. Nghề lưới rê 40% sản lượng giảm, kích thước ít thay đổi, các đối tượng

vẫn còn trong phạm vi sản lượng khai thác bền vững. Nghề lưới kéo đơn 90% sản lượng giảm và 97,5% kích thước giảm, đã khai thác quá mức cho phép. Nghề câu 76,25% sản lượng giảm, kích thước và trọng lượng giảm là 35%, sản lượng còn trong phạm vi khai thác cho phép.

2.2.1.3. Diện tích và chất lượng môi trường sống của các loài thủy sản

Một số địa phương có dự án thì môi trường biển đã được quan tâm và cải thiện tốt, còn đa phần các cộng đồng dân cư ven biển cũng như thủy thủ trên tàu khai thác vẫn chưa ý thức được việc bảo vệ môi trường. Nguyên nhân: (1) Môi trường biển được xem là tài sản chung; (2) Tác hại ô nhiễm môi trường biển không thể nhìn thấy ngay; (3) Nguồn kinh phí còn rất hạn chế; (4) Việc xử lý các vi phạm chưa nghiêm, cảnh sát môi trường hoạt động chưa hiệu quả.

2.2.1.4. Sự hiểu biết về hệ sinh thái

Có tới 89% ngư dân biết các quy định vùng đánh bắt (nghề câu là 95%, nghề lưới rê là 85%, nghề lưới kéo đơn là 80%), tuy nhiên tình trạng tàu xa bờ khai thác gần bờ vẫn phổ biến

2.2.1.5. Áp lực khai thác lên các vùng khai thác và không khai thác

Số lượng tàu ven bờ ít biến động nhưng công suất tăng 28.141 CV/năm, quản lý tuyến đánh bắt chưa chặt chẽ làm gia tăng áp lực lên nguồn lợi ven bờ vốn được xem là khai thác quá mức, tác động đến nguồn lợi hiện tại và tương lai, nguyên nhân làm giảm năng suất KTTS.

2.2.1.6. Sự tác động của ngư cụ đến các loài không mong muốn

Có sự tác động đến các loài không mong muốn, đặc biệt là các đối tượng đã được đưa vào sách đỏ, 85% ngư dân biết quy định nhưng vẫn vi phạm vì chỉ quan tâm hiệu quả kinh tế, Chính phủ cũng chưa có các quy định về không chế chiều dài lưới rê, mẫu lưới câu, thiết bị thoát cá con...

2.2.2. Về yếu tố xã hội trong KTTS bền vững vùng Duyên hải NTB

2.2.2.1. Tình hình lao động và phân phối thu nhập trong khai thác

Số lao động năm 2007 là 136.210 người, tỷ lệ lao động khai thác trong tổng số lao động vùng là 3,79%. Lao động không có hợp đồng và bảo hiểm xã hội, phương thức phân phối thu nhập gắn với kết quả khai thác. Tỷ lệ gắn bó với chủ tàu chỉ có 33,8%. Bình quân 6,29 nhân

khẩu/hộ cao hơn bình quân cả nước, công tác dân số cần được chú trọng đối tượng này.

2.2.2.2. Thu nhập bình quân/năm

100% hộ có nguồn thu nhập chính từ khai thác, lao động chính thủy thủ. Thu nhập bình quân/thủy thủ từ 5÷15trđ/năm phổ biến (chiếm 77,5%) tương đương khu vực Nhà nước nhưng mức bình quân/khẩu thấp.

2.2.2.3. Trình độ học vấn

Thủy thủ có trình độ học vấn thấp, cá biệt không biết chữ (15%), có tài học vấn cao nhất là tiểu học, 27,5% thuyền trưởng cấp 1, cản trở việc áp dụng các công nghệ hiện đại vào kỹ thuật khai thác.

2.2.2.4. Tình trạng vay nợ

84,4% tàu có vay vốn, bình quân mỗi chiếc vay 95,430 trđ, lãi suất 1,1%/tháng (cá biệt 6%), tỷ lệ mượn Nậu rất cao 96% bình quân 48trđ.

2.2.3. Về yếu tố kinh tế trong KTTS bền vững vùng Duyên hải NTB

2.2.3.1. Sự đóng góp KTTS cho vùng Duyên hải NTB

GDP năm 2007 là 6.157 tỷ đồng tăng gấp 2,4 lần so với năm 2000 tăng trên 500 tỷ đồng/năm, thủy sản chiếm 8÷10% (cả nước 4%), tốc độ tăng 13%/năm. Giá trị sản xuất KTTS tăng 15%/năm và tỷ trọng KTTS chiếm chủ yếu khác với bình quân cả nước là có xu hướng giảm.

2.2.3.2. Vốn đầu tư vào tàu cá

Vốn đầu tư bình quân tàu cá ngư đại dương tại Phú Yên khoảng 248-497trđ, cơ cấu đầu tư không đồng bộ chủ yếu là vỏ, máy, ngư cụ, trong khi đó các thiết bị không đáng kể (chỉ chiếm 7%).

2.2.3.3. Sản lượng KTTS vùng Duyên hải NTB

Sản lượng khai thác 2000-2007 tăng với số lượng là 110.871 tấn, tốc độ tăng 4,8%/năm cao hơn cả nước 3,2%, vượt mức sản lượng khai thác cho phép ước tính, về khía cạnh kinh tế thì tốt nhưng môi trường và nguồn lợi thì không đảm bảo việc PTBV.

2.2.3.4. Lợi nhuận khai thác

Chi phí khấu hao (trên 32%) và lãi vay (trên 21%) chiếm chủ yếu trong cơ cấu chi phí cố định của tàu cá, còn chi phí biến đổi khoản mục nhiên liệu chiếm 33-47%, mỗi câu 26-32%, sự chênh lệch giữa dải

90÷140CV và trên 140CV là không đáng kể. Tất cả các chi phí năm 2005 tăng so năm 2004, tăng nhiều nhất nhiên liệu và lương thực thực phẩm đã tác động lớn đến kết quả kinh doanh khai thác. Lợi nhuận trước khấu hao và lãi vay tỷ lệ công suất, sự chênh lệch giữa 90÷140CV và trên 140CV ít, lợi nhuận ròng có chiều hướng ngược lại do có mức đầu tư lớn và chi phí lãi vay cao, nếu chỉ xét lợi nhuận trước khấu hao và lãi vay các tàu thuộc công suất lớn vẫn tốt hơn tàu nhỏ.

2.2.4. Về yếu tố quản lý trong khai thác bền vững thủy sản khu vực

2.2.4.1. Công tác hoạch định chiến lược quản lý KTTS

Năm 2006 đã ban hành Quy hoạch tổng thể ngành Thủy sản Việt Nam, chưa có Chiến lược phát triển KTTS, các tỉnh không có căn cứ để xây dựng chiến lược hoặc có xây dựng nhưng không có cơ sở khoa học.

Chương trình cho vay vốn tín dụng phát triển tàu xa bờ làm gia tăng số lượng tàu xa bờ, chuyển dịch cơ cấu từ khai thác gần bờ sang xa bờ, tỷ lệ tàu xa bờ vùng cao hơn nhưng công suất bình quân thấp hơn cả nước. Tồn tại chương trình: (1) Đầu tư cho KTTS xa bờ chưa đồng bộ; (2) Trình độ tổ chức sản xuất và quản lý đội tàu khai thác xa bờ còn nhiều bất cập; (3) Công tác quản lý vốn vay còn tiêu cực.

2.2.4.2. Các phương pháp và công cụ quản lý áp dụng trong khai thác

(1) Kiểm soát đầu vào đối với KTTS

- (a). Việc cấp giấy phép khai thác không căn cứ vào nguồn lợi.
- (b). Hạn chế công suất đánh bắt chưa áp dụng: Do chỉ có hạn chế mức tối thiểu nên công suất có sự gia tăng, năm 2000 là 588.696CV đến năm 2007 là 934.733CV tăng 6,8%/năm thấp hơn cả nước.
- (c). Chưa có các qui định hạn chế thời gian đánh bắt.
- (d). Tình trạng vi phạm vị trí đánh bắt vẫn còn phổ biến.

Nguyên nhân:

- Việc tuyên truyền của các cơ quan chức năng chưa đến được ngư dân do thời gian tuyên truyền chưa phù hợp với từng nghề.
- Do nhận thức của bản thân ngư dân chưa hiểu rõ tác dụng việc ghi Nhật ký và báo cáo khai thác với các cơ quan chức năng.

- Việc báo cáo sản lượng khai thác chính xác ảnh hưởng đến việc kê khai nộp thuế và các khoản đóng góp cho các địa phương.
- Một số ngư dân không ghi Nhật ký muốn dấu địa điểm khai thác.

(2) Kiểm soát đầu ra đối với hoạt động KTTS

Các qui định về sản lượng, hiện tại ở vùng không áp dụng các công cụ này do: (a) Việc xác định trữ lượng khó khăn; (b) Phân bố sản lượng khai thác cho phép cũng như hạn ngạch khó thực hiện; (c) Thực hiện các qui định trong quản lý KTTS rất khó khăn, bên cạnh đó ngư dân cũng rất nghèo nên vấn đề được ưu tiên là xoá đói giảm nghèo.

Các qui định sau thu hoạch, hiện có một số qui định về các chất cấm sử dụng khi bảo quản nhưng vẫn bị vi phạm. Các tàu không có kho lạnh, ít được vệ sinh nên chất lượng sản phẩm chưa được đảm bảo, nguyên nhân: (a) Năng suất khai thác thấp, thời gian khai thác trên biển dài ngày, công nghệ bảo quản thô sơ; (b) Nhận thức của bản thân ngư dân cùng hệ thống nậu vừa chưa hiểu hết các tác hại trong tương lai khi sử dụng các chất bảo quản gây độc hại; (c) Xử lý vi phạm chủ yếu là phạt hành chính; (d) Công tác tuyên truyền và kiểm tra của hệ thống thuỷ sản còn mỏng.

(3) Các biện pháp quản lý về kỹ thuật

Có rất nhiều các vi phạm về giới hạn ngư cụ, kích cỡ đối tượng khai thác, khu vực cấm đánh bắt, mùa cấm đánh bắt, đối tượng cấm đánh bắt.

(4) Các công cụ kinh tế gián tiếp: thuế và trợ cấp

Các hỗ trợ này chưa thật sự đến ngư dân và khó tiếp cận (52,17%). Mong muốn được hỗ trợ bằng các nguồn tín dụng (73,9%), kỹ thuật (10,9%). Sự tiếp cận vốn đối với các ngân hàng khó do: không có tài sản thế chấp (23,9%), chi phí vay phức tạp (30,4%), thủ tục rườm rà (32,6%). Các công cụ này cần xem xét tránh vi phạm các cam kết WTO.

2.2.4.3. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện qui định quản lý

Một số văn bản liên quan đến tổ chức quản lý KTTS đã có nhưng sự thực thi thấp, số lượng các vụ vi phạm về pháp luật còn cao. Công tác tổ chức phổ biến pháp luật chưa được triệt để, thời gian triển khai không phù hợp nên hiệu quả không cao. Các văn bản hướng dẫn chưa kịp thời, xử lý vi phạm còn nhẹ, số lượng cán bộ mỏng, trang thiết bị thiếu và chưa

đồng bộ... Sự phối hợp giữa thanh tra, bộ đội biên phòng, hải quân trên biển chưa được tốt, chưa tổ chức ngư dân tự kiểm tra trong khai thác.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG PHÁT TRIỂN KHAI THÁC THỦY SẢN THEO QUAN ĐIỂM BỀN VỮNG VÙNG DUYÊN HẢI NTB

2.3.1. Những thuận lợi và khó khăn phát triển KTTS vùng Duyên hải

2.3.1.1. Những thuận lợi

- (1) Đảng và Nhà nước rất quan tâm, các tầng lớp nhân dân nhận thức rất rõ coi thủy sản là ngành mũi nhọn.
- (2) Quyết định số 14/1998/QĐ-TTĐ, Quyết định số 10/2006/QĐ định hướng phát triển thủy sản cho miền Trung và vùng Duyên hải NTB.
- (3) Bờ biển dài và có độ dốc lớn nên việc di chuyển ra các ngư trường gần bờ là nhanh, tiềm năng phát triển KTTS xa bờ còn lớn nhất là các ngư trường giữa Biển Đông, ngư trường đảo Trường Sa.
- (4) Gần các trung tâm nghiên cứu khoa học về thủy sản.
- (5) Nhiều doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn, hàng thủy sản xuất khẩu của vùng Duyên hải NTB đã có mặt tại nhiều thị trường lớn trên thế giới.

2.3.1.2. Những khó khăn

- (1) Vùng chịu ảnh hưởng nhiều bất lợi của thời tiết, nhiều bãi ngang ở các cửa sông nên khó khăn cho tàu thuyền ra vào.
- (2) Những đòi hỏi rất cao và càng ngày chặt chẽ về yêu cầu vệ sinh và chất lượng của các nước nhập khẩu như: nguồn gốc, nhãn sinh thái.
- (3) Sự hội nhập quốc tế với sự dỡ bỏ hàng rào thuế quan, sự gia tăng dân vị thế thủy sản Việt Nam trên trường quốc tế tạo cạnh tranh khốc liệt.
- (4) Sự suy giảm nguồn lợi trên toàn cầu buộc các tổ chức và quốc gia phải tham gia vào việc thực hiện các qui định chung trong khai thác.

2.3.2. Những thành công và tồn tại phát triển KTTS vùng Duyên hải

2.2.4.4. Những thành công

- (1) Cơ sở hạ tầng: cảng cá, bến cá bước đầu có sự đầu tư của Nhà nước.
- (2) Ngư dân ý thức được công tác bảo vệ nguồn lợi ở khu bảo tồn biển.
- (3) Số lượng, công suất tàu thuyền, sản lượng khai thác có sự gia tăng đáng kể, tàu xa bờ tăng cả về số lượng và công suất. Ngư dân cần cù, chịu khó học tập phát triển nghề mới để nâng cao hiệu quả khai thác.

- (4) Ngành thủy sản đóng góp đáng kể cho ngân sách, KTTS vẫn chiếm vị trí chủ đạo, Giá trị sản xuất KTTS có tốc độ tăng bình quân (15%) lớn hơn của sản lượng (4,8%) và tăng trưởng bình quân của nền kinh tế (8,5%), giải quyết được lực lượng lớn lao động.
- (5) Hệ thống quản lý thủy sản đã được hình thành từ Trung ương đến địa phương thông qua mạng lưới Bộ, Sở, Phòng thủy sản cũng như các tổ chức nghề nghiệp có số lượng lớn ngư dân tham gia.
- (6) Bước đầu đã thực hiện một số công cụ quản lý trong KTTS và thu được một số kết quả nhất định.
- (7) Các chính sách hỗ trợ của Chính Phủ được thực hiện thông qua sự hỗ trợ về thuế và các khoản hỗ trợ khác đối với KTTS.

2.2.4.5. Những tồn tại trong phát triển KTTS

- (1) Tàu thuyền nhiều nhưng công suất nhỏ, đầu tư không đồng bộ, thiết bị hàng hải, máy khai thác lạc hậu, năng suất và hiệu quả kinh tế thấp.
- (2) Chương trình khai thác xa bờ mới chỉ dừng lại ở các chủ trương phát triển tàu thuyền và ngư lưới cụ chưa chú trọng đến các vấn đề khác.
- (3) Hiệu quả kinh tế trong khai thác giảm sút.
- (4) Hiện tượng khai thác vào mùa cá sinh sản vẫn còn phổ biến, chất lượng cá sau khi thu hoạch chưa được đảm bảo, áp lực khai thác lớn, nguồn lợi thủy sản không được bảo vệ và có ảnh hưởng đến các đối tượng khai thác không mong muốn. Môi trường sống của các loài thủy sản bị đe dọa và ngày càng giảm, sự ô nhiễm môi trường biển ngày càng tăng.
- (5) Qui mô hộ lớn, nguồn thu nhập chính từ khai thác, đời sống còn khó khăn, lao động phụ nữ và người lớn tuổi chưa có việc làm nhiều. Thủy thủ không có hợp đồng lao động, không bảo hiểm xã hội, trình độ học vấn thấp đặc biệt là thuyền trưởng làm cho sự tiếp cận đối với công nghệ mới khó khăn và nhận thức đối với bảo vệ môi trường.
- (6) Ngư dân vùng Duyên hải NTB chưa tự chủ được tài chính.
- (7) Phương pháp quản lý dựa vào cộng đồng chưa được nhân rộng, chưa phân định ranh giới tuyến biển, qui hoạch KTTS chưa hoàn thành.

- (8) Sự thống nhất trong quản lý Nhà nước chưa được chặt chẽ, sự tiếp cận của ngư dân đối với các khoản hỗ trợ từ phía Chính phủ còn hạn chế, sự phân định các quyền trong khai thác chưa được rõ ràng, minh bạch. Công tác thống kê thủy sản chưa được đầy đủ và thống nhất.
- (9) Tình trạng chưa tôn trọng các qui định quản lý trong KTTS cũng như bảo vệ môi trường vẫn còn phổ biến.

Nguyên nhân những tồn tại

Nguyên nhân từ phía ngư dân: Thu nhập thấp, qui mô gia đình lớn, cuộc sống quá phụ thuộc vào KTTS, trình độ học vấn hạn chế là rào cản cho việc thực hiện các qui định quản lý và ứng dụng các thành tựu kỹ thuật hiện đại.

Nguyên nhân từ phía cơ quan quản lý: Nghề cá Việt Nam vẫn được xem là tiếp cận mở, chưa thực hiện phân định các quyền sử dụng tài nguyên cũng như phân vùng quản lý theo lãnh thổ. Công tác quản lý KTTS chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan. Công tác tuyên truyền giáo dục, phổ biến cho ngư dân được tiến hành nhưng chưa đến được người dân. Kinh phí đầu tư còn hạn chế, các hoạt động từ các mô hình bảo tồn đều có nguồn tài trợ từ nước ngoài. Lực lượng làm công tác thanh tra kiểm tra còn mỏng và chưa xử lý nghiêm các vi phạm trong KTTS cũng như bảo vệ nguồn lợi.

Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHAI THÁC THỦY SẢN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

3.1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PTBV KHAI THÁC THỦY SẢN

3.1.1. Xu hướng phát triển khai thác trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Sản lượng thủy sản thế giới có xu hướng tăng, chủ yếu từ nuôi trồng, mức tiêu dùng bình quân đầu người trong những năm tới tăng mạnh. Yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, trong đó quy định các sản phẩm nuôi an toàn, có nhãn mác, nguồn gốc rõ ràng. Các quốc gia đã thực hiện các cách thức quản lý dựa trên cơ sở cộng đồng, phát triển KTTS theo hướng bảo vệ nguồn lợi, áp dụng

công cụ: cắt giảm sản lượng, cấm và ngừng khai thác trong những thời gian hạn định, quy định hạn ngạch, phân vùng quản lý, xây dựng các khu bảo tồn biển, thả giống ra biển, làm rạn nhân tạo... đồng thời PTBV nuôi.

3.1.2. Quan điểm, định hướng phát triển KTTS vùng Duyên hải NTB

3.1.2.1. Quan điểm phát triển KTTS vùng Duyên hải NTB

(1) Phát triển KTTS theo hướng sản xuất hàng hóa và an toàn, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng trong nước, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, tiếp tục giữ vững là bộ phận có tỷ trọng GDP đáng kể trong ngành Thủy sản vùng Duyên hải NTB trong các năm tới.

(2) Phát triển KTTS trên cơ sở khai thác, sử dụng tốt các tiềm năng về vùng đặc quyền kinh tế, lao động, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa; áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học - công nghệ trong khai thác; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nghề khai thác một cách hợp lý, gắn khai thác với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

3.1.2.2. Mục tiêu phát triển KTTS vùng Duyên hải NTB

Mục tiêu tổng quát:

Phát triển KTTS không làm tổn hại đến môi trường và nguồn lợi, đảm bảo đời sống cho ngư dân, nâng cao hiệu quả kinh tế trong khai thác.

Mục tiêu cụ thể:

- (1) Phát triển khai thác tránh làm cạn kiệt nguồn lợi, bảo tồn tính đa dạng sinh học, môi trường sống các loài thủy sản không bị đe dọa.
- (2) Nâng cao hiệu quả trong KTTS bằng cách gia tăng lợi ích từ các khâu của quá trình khai thác-chế biến-tiêu thụ mà không cần thiết gia tăng sản lượng khai thác làm ảnh hưởng đến nguồn lợi.
- (3) Tăng thu nhập cho ngư dân bằng cách đa dạng hóa sinh kế đồng thời tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho KTTS.
- (4) Điều chỉnh cơ cấu nghề KTTS theo hướng giảm dần khai thác ven bờ, tăng dần tỷ lệ khai thác xa bờ, ngăn chặn triệt để khai thác bằng các phương tiện hủy diệt, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
- (5) Tăng cường các công cụ quản lý trong KTTS, thúc đẩy sự tham gia của ngư dân và cộng đồng vào quá trình quản lý.

3.1.2.3. Định hướng phát triển KTTS khu vực

- (1) Phát triển tổng hợp cả khai thác gần bờ và xa bờ theo hướng an toàn và hiệu quả, giảm dần một cách hợp lý tàu thuyền gần bờ gắn với công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi, môi trường, giảm thất thoát sau thu hoạch gắn với bảo đảm chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.
- (2) Gắn phát triển KTTS với cộng đồng dân cư và ngành khác nhằm đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập, tạo nguồn nhân lực khai thác đáp ứng được các yêu cầu của ngành về trình độ cũng như nhận thức.
- (3) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và tăng cường các liên kết kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả trong ngành thủy sản.

3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHAI THÁC THỦY SẢN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

3.2.1. Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường nguồn lợi

3.2.1.1. Quản lý mùa vụ nhằm hạn chế khai thác vào mùa sinh sản

Hạn chế khai thác vào các mùa sinh sản để bảo vệ nguồn lợi cũng như cấm khai thác ở khu vực bãi đẻ. Phối hợp các tổ chức quốc tế quản lý mùa vụ khai thác các loài cá di cư.

3.2.1.2. Quản lý ngư cụ khai thác nhằm bảo vệ nguồn lợi

Các ngư cụ cần được kiểm soát tránh tổn hại đến môi trường. Thanh tra thủy sản, cảnh sát môi trường phải giám sát, hướng dẫn giáo dục ngư dân bảo vệ ngư trường và nguồn lợi.

3.2.1.3. Xây dựng các khu bảo tồn biển

Xây dựng và tổ chức quản lý dự án các khu bảo tồn có sự tham gia của ngư dân nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi. Bên cạnh đó cần giáo dục ý thức bảo vệ nguồn lợi cho dân cư vùng biển.

3.2.2. Nhóm giải pháp về xã hội trong khai thác thủy sản

3.2.2.1. Phát triển lồng ghép du lịch, khai thác, nuôi trồng tạo thu nhập

Thứ nhất, Đối với các tàu thuyền cỡ nhỏ gần khu du lịch, chuyển một phần sang làm nghề câu cá giải trí cho du khách theo các bước: (a) Liên kết giữa các công ty du lịch để quảng bá và giới thiệu sản phẩm mới với du khách; (b) Tổ chức các tàu thành tổ nhóm; (c) Đào tạo thuyền trưởng; (d) Chi cục xây dựng bản đồ vùng làm nghề câu cá giải trí.

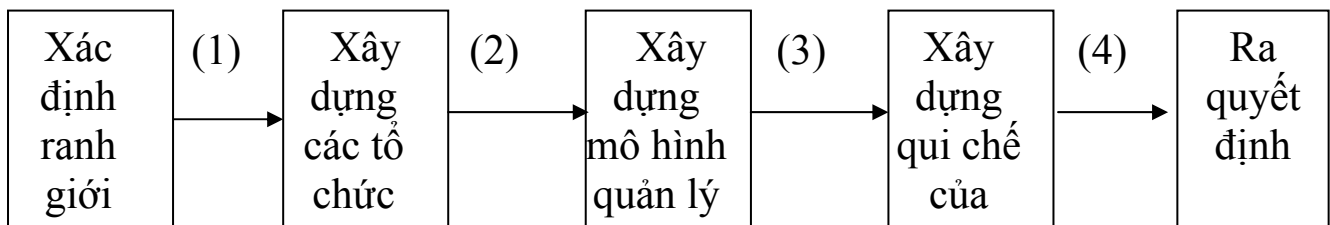
Thứ hai, Đối với các khu vực không thể phát triển du lịch số lượng tàu nhỏ này một phần khai thác ven bờ theo qui định quản lý chung của ngành, một phần tham gia nuôi lồng bè trên biển.

3.2.2.2. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào phát triển kinh tế hộ

Đào tạo nghề phụ nữ cho phụ nữ để tăng thu nhập cho gia đình có sự hỗ trợ của Ngân hàng chính sách, các tổ chức tín dụng vi mô.

3.2.2.3. Giao quyền quản lý và KTTS theo lãnh thổ cho cộng đồng

Tuyển bờ giao cho các cộng đồng ngư dân làm nghề thủ công quản lý và được quyền sử dụng các công cụ khai thác không huỷ diệt môi trường. Khu vực này bao gồm các cửa sông, vùng đất ngập nước - nơi mà các loài thủy sản sinh sản - cần được giao cho ngư dân quản lý chặt chẽ theo năm bước (xem Hình 3-2)



Hình 3-2: Quá trình giao quyền quản lý theo lãnh thổ cho cộng đồng

Xác định ranh giới phải được tiến hành trên cơ sở nguồn gốc, truyền thống địa phương, tập quán, dân số, văn hóa, đặc điểm nguồn lợi, chế độ thủy văn... từng vùng, phải được sự thỏa thuận giữa các địa phương, đại diện cộng đồng dân cư, trên cơ sở hỗ trợ của Chính phủ về các định hướng qui hoạch cụ thể.

Nội dung qui chế vùng có thể gồm: (a) Các nghề cấm hoạt động trong vùng; (b) Các qui định về kích thước mắt lưới, loại ngư cụ cho các nghề được phép khai thác trong vùng; (c) Thời gian, số lần, thứ tự ưu tiên, khoảng cách, vị trí khai thác mỗi tàu, công suất tàu thuyền; (d) Nhiệm vụ của đội tuần tra tự quản; (e) Trách nhiệm phát hiện các tàu ngoài khu vực tham gia khai thác của mọi người; (f) Các hình thức xử lý vi phạm các qui định chung được thỏa thuận.

3.2.2.4. Đào tạo nhân lực có chất lượng cho KTTS

Tổ chức các lớp học văn hóa phù hợp cho thủy thủ cùng như con em ngư dân. Đào tạo cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ thuyền

viên bằng hình thức cầm tay chỉ việc, qui định thống nhất chương trình, điều kiện cơ sở đào tạo. Trong quá trình đào tạo cần giáo dục ý thức bảo vệ môi trường theo hướng bền vững, đặc biệt nên lồng ghép công tác dân số. Bên cạnh đó cần qui định chế độ hợp đồng lao động khai thác, chế độ bảo hiểm bắt buộc tất cả thuyền viên, trình độ học vấn tối thiểu là tiểu học cho thủy thủ và trung học cho thuyền trưởng là điều kiện cần cho đăng ký tàu cá. Trong tương lai đưa dần điều kiện thuyền trưởng phải có bằng kỹ sư khai thác là một ràng buộc để cấp Giấy phép khai thác.

3.2.2.5. Các giải pháp khuyến khích lợi ích

Chính sách tín dụng ưu đãi cho ngư dân khi phát triển khai thác theo định hướng và đầu tư đồng bộ cũng như khi chuyển đổi nghề KTTS mang tính hủy diệt sang các nghề khác trong và ngoài ngành Thủy sản.

Chính sách đầu tư đồng bộ hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống chợ cá, trung tâm đấu giá, trung tâm đào tạo huấn luyện thuyền viên, cơ sở đóng sửa tàu thuyền, trung tâm dự báo ngư trường nguồn lợi... đặc biệt khu neo đậu, trú bão bằng nguồn vốn Chính phủ.

3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong KTTS

3.2.3.1. Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất an toàn trên biển

Dựa trên kinh nghiệm của Nhật Bản, Na Uy, kết quả mô hình nghiên cứu, luận án đề nghị tổ chức các tàu câu thành các tổ sản xuất, nhiều tổ hình thành HTX. HTX có chức năng dịch vụ cho ngư dân như các thông tin về đánh bắt, giá cả, sản lượng, nơi cập bến nhằm đảm bảo lợi ích, tổ chức theo nghề chính để thuận tiện trong việc hỗ trợ nhau về kinh nghiệm cũng như kỹ thuật khai thác, bảo quản. Điều hành tổ do tổ trưởng đảm trách, tổ chức khai thác theo dạng cuốn chiếu, các tàu có thể làm các công việc như khai thác; vận chuyển sản phẩm, cung ứng các dịch vụ. Hiệu quả mang lại: thời gian bám biển dài, dễ hình thành chợ đấu giá, tiết kiệm chi phí, an toàn cho tàu và thủy thủ, bảo vệ chủ quyền trên biển.

3.2.3.2. Xây dựng mô hình liên kết kinh tế khai thác và tiêu thụ

- (1) Liên kết ngang: được thực hiện thông qua sự liên kết giữa các chủ tàu với nhau thông qua hiệp hội, tổ chức khai thác theo tổ đội và HTX.
- (2) Liên kết dọc: Liên kết giữa ngư dân và các công ty chế biến thủy sản.

- Công ty chế biến ứng vốn chuyển biển cho ngư dân và bao tiêu sản phẩm, ngư dân lo đầu tư tàu thuyền, ngư cụ kỹ thuật khai thác, cam kết bán sản phẩm theo giá cả được tính toán theo giá xuất khẩu.

- Công ty đầu tư vốn chung (ngư dân, nhà sản xuất, nhà phân phối), được phân phối lợi nhuận căn cứ vào sự đóng góp.

(3) Liên kết giữa ngân hàng, ngư dân và nhà chế biến.

3.2.4. Nhóm giải pháp quản lý tàu thuyền KTTS

3.2.4.1. Quản lý cấp Giấy phép khai thác trên cơ sở cơ cấu lại nghề

Trong vùng chỉ cho phép phát triển nghề câu (câu tay, câu mực đại dương, câu vàng), nghề lưới rê (rê thu ngư), lưới vây xa bờ, chụp mực. Nghề lưới kéo đơn ven bờ chỉ tồn tại hạn chế, không cho phép đóng mới, cải hoán và chuyển đổi từ các nghề khác. Cấp giấy phép đóng mới phải là các tàu xa bờ với các nghề khuyến khích phát triển, đặc biệt là khai thác trong vùng đặc quyền kinh tế, bằng các vật liệu đảm bảo an toàn. Quá trình hạn chế cấp giấy phép tiến hành năm bước từ địa phương đến trung ương trên cơ sở cơ cấu lại nghề khai thác theo hướng bảo vệ môi trường và an toàn, gấn các biện pháp tạo sinh kế mới và quản lý gián tiếp khác.

3.2.4.2. Quản lý việc đóng mới tàu thuyền khai thác

(1) Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật thống nhất cho việc đóng mới tàu thuyền ở tất cả các cơ sở đóng và sửa chữa tàu; (2) Cho phép đóng mới các tàu hoạt động tuyến khơi và tuyến lộng làm các nghề bảo vệ nguồn lợi và hoạt động có hiệu quả, chẳng hạn nghề kéo đáy, đối tượng cá nổi là nghề lưới vây cơ giới kết hợp máy dò ngang và chà rạo, nghề chụp mực, nghề câu mực xà đại dương và lồng bẫy, nghề câu cá ngư đại dương nên tổ chức thành các đội tàu đánh bắt xa bờ; (3) Định hướng công suất đóng mới tàu thuyền phù hợp từng nghề đảm bảo hiệu quả, đối với tàu câu cá ngư là 130CV; (4) Qui định thống nhất màu sơn tàu Việt Nam ở từng tuyến từng nghề khai thác tạo thuận lợi quản lý theo lãnh thổ khi tiến hành phân chia tuyến ven bờ cho ngư dân.

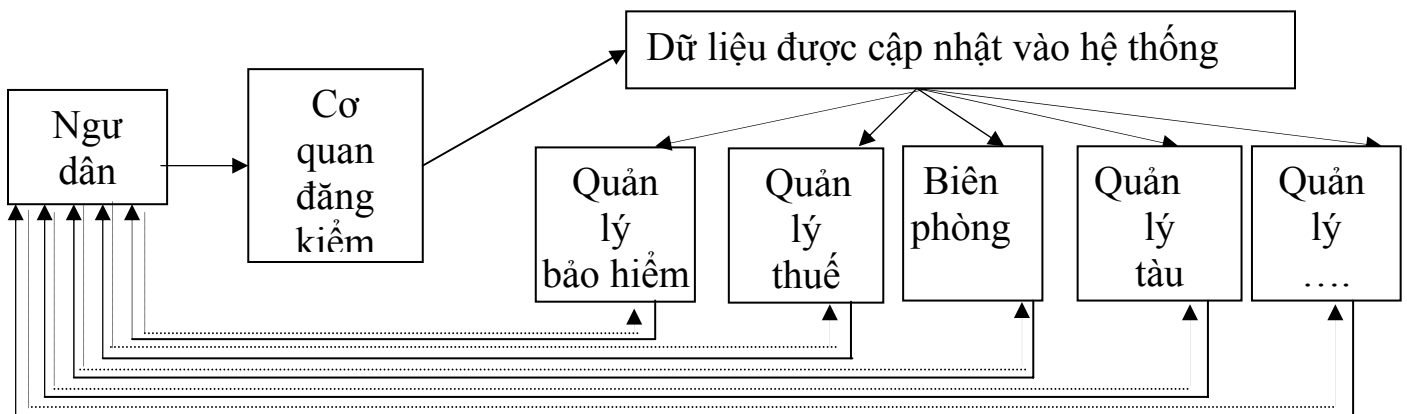
3.2.4.3. Định hướng đầu tư các thiết bị và kỹ thuật phục vụ khai thác

Đầu tư các thiết bị điện tử, thiết bị hàng hải, máy dò cá, máy đo độ mặn... nhằm tăng năng suất KTTS. Sử dụng phương pháp khai thác hợp

lý không làm giảm chất lượng sản phẩm, xây dựng hệ thống bảo quản sản phẩm trên tàu tốt nhằm gia tăng chất lượng, không được sử dụng chất bảo quản độc hại ảnh hưởng đến người. Công tác này phải có sự hỗ trợ về kỹ thuật và kinh phí của các Hiệp hội, trung tâm khuyến ngư... thời gian tiến hành phải phù hợp vào các lúc không mùa vụ.

3.2.4.4. Xây dựng mô hình quản lý Nhà nước đối với tàu thuyền

Mô hình: ngư dân chỉ thực hiện kê khai các thông tin với cơ quan đăng kiểm, các thông tin truyền tới các cơ quan liên quan tàu cá và ngư dân, các đơn vị sử dụng các yếu tố cần thiết cho quản lý. (xem Hình 3-5)



Hình 3-5: Hệ thống thông tin quản lý tàu thuyền

3.3. KHUYẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với Chính phủ

- (1) Trong cơ chế thị trường Nhà nước chỉ nên định hướng phát triển các ngành trên cơ sở qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.
- (2) Các khoản hỗ trợ cần kiểm soát tránh vi phạm các cam kết của WTO.
- (3) Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề khai thác khi thực hiện qui hoạch thủy sản. Các khoản hỗ trợ gắn các chương trình xã hội, đặc biệt công tác dân số đối với ngư dân.

3.3.2. Các cơ quan quản lý Nhà nước ngành thủy sản

- (1) Xây dựng chiến lược phát triển KTTS.
- (2) Hoàn thiện chế độ thống kê thủy sản.
- (3) Công tác dự báo ngư trường và nguồn lợi tiến hành thường xuyên.
- (4) Cần tăng cường hoạt động thanh tra nguồn lợi thủy sản.
- (5) Nhanh chóng ban hành thông tư hướng dẫn Nghị định 123.
- (6) Hình thành các trung tâm đầu giá nguyên liệu.

KẾT LUẬN

Luận án nghiên cứu và đánh giá tình hình phát triển KTTS trên một số khía cạnh về kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý của vùng Duyên hải NTB. Luận án đã thực hiện được một số nội dung cơ bản sau:

Hệ thống hóa được các lý luận về phát triển nói chung và PTBV nói riêng trong KTTS. Sự phát triển KTTS phải đảm bảo an toàn, hiệu quả gắn với môi trường, nguồn lợi và hướng vào cộng đồng. Luận án đã xây dựng hệ thống các chỉ số làm cơ sở đánh giá sự phát triển KTTS theo quan điểm bền vững vùng Duyên hải NTB.

Luận án đã tổng hợp kinh nghiệm của một số quốc gia có hoạt động KTTS tương tự và rút ra sáu bài học áp dụng cho vùng Duyên hải NTB.

KTTS vùng Duyên hải NTB có phát triển nhưng chưa bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường cũng như thể chế, cụ thể tình trạng vi phạm quy định còn phổ biến, sự phát triển chưa đồng bộ, môi trường biển bị đe dọa nhiều, hiệu quả kinh doanh trong khai thác có sự giảm sút, cuộc sống ngư dân quá phụ thuộc vào khai thác, chưa có nghề thay thế, gia tăng quá nhiều tàu thuyền, công suất, áp lực khai thác vùng ven bờ quá lớn....

Xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng doanh thu khai thác nghề câu cá ngừ đại dương ở Phú Yên: công suất, lao động, trình độ học vấn, giá trị thiết bị, môi câu, số chuyến đánh bắt, số tàu trong tập đoàn có ý nghĩa thống kê. Đưa ra mức công suất là 130CV/tàu, số lao động là 9-10 thủy thủ/tàu, số lượng tàu tham gia tổ là 5-6 tàu, giá trị thiết bị đầu tư khoảng 26trđ/tàu cho tàu câu cá ngừ đại dương của ngư dân ở Phú Yên.

Luận án đưa ra mục tiêu, quan điểm và các định hướng phát triển KTTS vùng Duyên hải như phát triển nghề cá nhân dân và công nghiệp, phát triển không tổn hại đến môi trường và nguồn lợi. Xây dựng hệ thống giải pháp: quản lý việc cấp Giấy phép và đóng mới tàu thuyền, xây dựng mô hình quản lý tàu thuyền, thành lập các khu bảo tồn, tổ chức sản xuất theo tổ đội, tăng cường liên kết kinh tế nhằm gia tăng giá trị sản phẩm... nhằm phát triển KTTS vùng Duyên hải theo hướng bền vững.

Nghiên cứu PTBV trong KTTS là một vấn đề khó khăn và mới bắt đầu được thực hiện song luận án đã hoàn thành cơ bản mục tiêu đặt ra.